

Số: 2999/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật NSNN; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 2283/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 555/TTr-STC ngày 07/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị dự toán, các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước (Theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị dự toán sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp; Trong phạm vi quản lý được giao, có nhiệm vụ:

1. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước; chống thất thu thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế giá trị gia tăng; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chỉ đạo người đại diện phần vốn Nhà nước đôn đốc doanh nghiệp nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước số thu cổ tức, lợi nhuận được chia

cho phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Đề cao kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách nhà nước; phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; phân bổ và giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách đầy đủ, đúng thời hạn theo qui định. Điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước để dành nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước; cụ thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với mức độ tự chủ theo quy định. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn tiền lương trong năm 2022 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương cho đến hết năm 2021 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách các huyện, thành phố so với dự toán năm 2021 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2022 và tích lũy cho giai đoạn 2022-2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu từ cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

4. Chủ động bố trí ngân sách huyện, thành phố, nguồn kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có báo cáo gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

5. Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi ngân sách địa phương; bố trí chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

6. Trong điều hành tài chính - ngân sách nhà nước năm 2022, trường hợp các huyện, thành phố có nguồn thu cân đối ngân sách giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, do nguyên nhân khách quan phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2022; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành.

Điều 3. Thời hạn phân bổ chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và báo cáo kết quả thực hiện.

1. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đến từng đơn vị trước ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thực hiện công khai và báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính, HĐND tỉnh và thực hiện công khai theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Đối với các khoản chi đã có cơ chế, chính sách, xác định được nhiệm vụ nhưng chưa đủ cơ sở để phân bổ, giao dự toán ngay từ đầu năm, giao Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao, lập phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung cho các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân tỉnh các huyện, thành phố, và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự toán thu, chi năm 2022 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố theo quy định, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét theo quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước về việc tham mưu trình UBND tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Thanh tra Nhà nước tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Như điều 4;
- Văn phòng UBND tỉnh (LD, CVCK);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Thanh 65 bản.

chánh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TỈNH SON LA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	Tổng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu xuất nhập khẩu)	15.237.297
	Trong đó: Thu ngân sách địa phương được hưởng	14.890.766
A	Thu ngân sách trên địa bàn (thu nội địa)	4.550.000
1	Thu từ khu vực DN trung ương	169.000
2	Thu từ hoạt động thủy điện DNTW	1.280.000
3	Thu từ khu vực DN địa phương	65.000
4	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	5.000
5	Thu từ khu vực CTN - NQD	983.610
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	730
7	Lệ phí trước bạ	161.000
8	Thu phí và lệ phí	46.000
9	Thu tiền sử dụng đất	950.000
10	Thuế thu nhập cá nhân	180.000
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	75.360
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	166.300
13	Thuế bảo vệ môi trường	245.000
14	Thu xổ số kiến thiết	60.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	2.000
16	Thu khác ngân sách	161.000
B	Thu bổ sung từ cân đối NSTW	10.687.297
1	Trong kế hoạch	8.790.811
2	Vốn ngoài nước (vốn đầu tư)	110.800
3	Bổ sung thực hiện một số mục tiêu khác	1.785.686
C	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

seanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			CỤC THUÊ TỈNH			THÀNH PHỐ SƠN LA			THUẬN CHÂU			MAI SƠN					
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
							Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện				
																	Tổng số	Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	4.550.000	346.531	2.917.191	1.286.278	2.680.450	286.567	2.393.883	593.000	5.957	281.608	305.435	55.000	2.795	1.900	50.305	137.800	8.852	5.500	123.448
1	Thu từ khu vực DN trung ương	169.000		169.000		168.000		168.000	1.000		1.000									
2	Thu từ hoạt động thủy điện DNTW	1.280.000		1.280.000		1.280.000		1.280.000												
3	Thu từ khu vực DN địa phương	65.000		62.070	2.930	62.070		62.070	800			800	100			100	200			200
4	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	5.000		5.000		5.000		5.000					0							
5	Thu từ khu vực CTN - NQD	983.610		490.760	492.850	490.760		490.760	96.000			96.000	21.750			21.750	34.000			34.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	730			730				500			500	0				40			40
7	Lệ phí trước bạ	161.000			161.000				65.000			65.000	8.500			8.500	22.000			22.000
8	Thu phí và lệ phí	46.000	9.000	7.550	29.450	16.550	9.000	7.550	7.000			7.000	1.000			1.000	5.100			5.100
9	Thu tiền sử dụng đất	950.000		506.000	444.000	0			350.000		272.500	77.500	15.000		1.500	13.500	50.000		5.000	45.000
10	Thuế thu nhập cá nhân	180.000		119.500	60.500	119.500		119.500	23.000			23.000	2.200			2.200	5.500			5.500
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	75.360		7.000	68.360				40.000		7.000	33.000	1.800			1.800	9.000			9.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác k.sản, tài nguyên nước	166.300	111.364	43.683	11.253	128.790	85.107	43.683	500	350		150	1.850	1.295		555	3.360	2.352		1.008
13	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	153.860	91.140		245.000	153.860	91.140												
14	Thu xổ số kiến thiết	60.000		60.000		60.000		60.000												
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	2.000		2.000		2.000		2.000												
16	Thu khác ngân sách	161.000	72.307	73.488	15.205	102.780	38.600	64.180	9.200	5.607	1.108	2.485	2.800	1.500	400	900	8.600	6.500	500	1.600

Đơn vị tính: Triệu đồng *shah*

STT	Nội dung	YÊN CHÂU					MỘC CHÂU				PHÙ YÊN				BẮC YÊN				MƯỜNG LA			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện	
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	111.700	2.802	23.500	85.398	331.000	8.389	151.000	171.611	105.650	3.950	11.000	90.700	131.500	5.176	3.500	122.824	115.000	7.020	2.000	105.980	
1	Thu từ khu vực DN trung ương																					
2	Thu từ hoạt động thủy điện DNTW																					
3	Thu từ khu vực DN địa phương	90			90	550			550	410		410	130			130	100			100		
4	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài																					
5	Thu từ khu vực CTN - NQD	25.300			25.300	29.000			29.000	33.700		33.700	86.900			86.900	81.500			81.500		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0				30			30	140		140	20			20	0					
7	Lệ phí trước bạ	5.000			5.000	27.000			27.000	8.600		8.600	3.250			3.250	3.200			3.200		
8	Thu phí và lệ phí	1.400			1.400	5.000			5.000	1.600		1.600	1.000			1.000	1.500			1.500		
9	Thu tiền sử dụng đất	70.000		23.000	47.000	225.000		150.000	75.000	50.000		10.000	40.000	30.000		3.000	27.000	15.000		1.500	13.500	
10	Thuế thu nhập cá nhân	2.300			2.300	16.000			16.000	2.700		2.700	1.300			1.300	1.600			1.600		
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.500			1.500	17.000			17.000	2.000		2.000	220			220	1.000			1.000		
12	Thu tiền cấp quyền khai thác k.sản, tài nguyên nước	1.860	1.302		558	1.270	889		381	2.500	1.750	750	6.680	4.676		2.004	8.600	6.020		2.580		
13	Thuế bảo vệ môi trường																					
14	Thu xổ số kiến thiết																					
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại																					
16	Thu khác ngân sách	4.250	1.500	500	2.250	10.150	7.500	1.000	1.650	4.000	2.200	1.000	800	2.000	500	500	1.000	2.500	1.000	500	1.000	

Đơn vị tính: Triệu đồng *Hand*

STT	Nội dung	QUỖNH NHAI			SÔNG MÃ			SÓP CỘP			VĂN HỒ			Ghi chú				
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
			Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện		Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện			Ng.sách TW	Ng.sách Tỉnh	Ng.sách huyện
	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	28.000	1.490	1.000	25.510	139.000	7.438	27.300	104.262	41.900	1.710	3.000	37.190	80.000	4.385	12.000	63.615	
1	Thu từ khu vực DN trung ương																	
2	Thu từ hoạt động thủy điện DNTW																	
3	Thu từ khu vực DN địa phương	60			60	290			290	150			150	50			50	
4	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài																	
5	Thu từ khu vực CTN - NQD	8.700			8.700	43.000			43.000	17.500			17.500	15.500			15.500	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp																	
7	Lệ phí trước bạ	3.250			3.250	9.000			9.000	3.200			3.200	3.000			3.000	
8	Thu phí và lệ phí	1.050			1.050	2.500			2.500	900			900	1.400			1.400	
9	Thu tiền sử dụng đất	10.000		1.000	9.000	70.000		27.000	43.000	15.000		1.500	13.500	50.000		10.000	40.000	
10	Thuế thu nhập cá nhân	1.200			1.200	2.500			2.500	800			800	1.400			1.400	
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.320			1.320	970			970	50			50	500			500	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản, tài nguyên nước	700	490		210	8.340	5.838		2.502	1.300	910		390	550	385		165	
13	Thuế bảo vệ môi trường																	
14	Thu xổ số kiến thiết																	
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại																	
16	Thu khác ngân sách	1.720	1.000		720	2.400	1.600	300	500	3.000	800	1.500	700	7.600	4.000	2.000	1.600	


 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH SƠN LA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	Tổng chi ngân sách (I+II+III)	14.978.666
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.150.009
1	Chi XDCB trong nước	919.820
	- Chi trả nợ gốc vay vốn vay lại của địa phương	3.000
2	Chi trả nợ lãi	2.500
3	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	87.900
5	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	60.000
6	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	975.443
7	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	5.362.149
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	5.153.986
	- Chi sự nghiệp Đào tạo	208.163
8	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch	1.217.640
9	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	22.616
	- Trong đó: Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	300
10	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục thể thao, Truyền thanh truyền hình	217.986
11	Chi đảm bảo xã hội	548.669
12	Chi quản lý hành chính	1.966.896
13	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	323.787
14	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000
15	Chi khác ngân sách (trong đó: Trả nợ thuế GTGT từ năm 2014-2016 cho Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La theo Kết luận KTNN 12.594 triệu đồng)	37.451
16	Tăng thu để thực hiện CCTL theo quy định	181.092
17	Dự phòng ngân sách	261.350
18	Giảm trừ dự toán năm sau kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở để hoàn trả NSTW	5.290
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367
1	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067
	- Vốn ngoài nước	110.800
	- Vốn trong nước	1.710.267
2	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.300
	- Vốn nước ngoài	2.300
III	Hoàn trả NSTW kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở	5.290

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH SƠN LA NĂM 2022
PHÂN THEO NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó	
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng chi ngân sách (I + II+III)	14.978.666	7.359.239	7.619.427
I	Chi ngân sách địa phương	13.150.009	5.530.582	7.619.427
1	Chi XDCB trong nước	919.820	735.860	183.960
-	<i>Chi trả nợ gốc vay vốn vay lại của địa phương</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	87.900	87.900	
3	Chi trả nợ lãi	2.500	2.500	
4	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	506.000	444.000
-	<i>Bổ sung Quỹ phát triển đất và chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính, thống kê và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kinh phí xác định giá đất cụ thể, tổ chức đấu giá...</i>		75.900	
-	<i>Phân bổ cho các dự án</i>		430.100	
5	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	60.000	60.000	
6	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	975.443	495.932	479.511
7	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	5.362.149	966.087	4.396.062
a	Chi sự nghiệp Giáo dục	5.153.986	781.555	4.372.431
b	Chi sự nghiệp Đào tạo	208.163	184.532	23.631
8	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch	1.217.640	1.217.640	
9	Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	22.616	22.616	
-	<i>Trong đó: Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	
10	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin và thể dục thể thao, Truyền thanh truyền hình	217.986	139.606	78.380
11	Chi đảm bảo xã hội	548.669	150.904	397.765
12	Chi quản lý hành chính	1.966.896	592.312	1.374.584
13	Chi an ninh - quốc phòng	323.787	218.174	105.613
14	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000	20.000	
15	Chi khác ngân sách (trong đó: kinh phí trả nợ thuế GTGT từ năm 2014-2016 cho Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La theo Kết luận KTN 12.594 triệu đồng)	37.451	25.000	12.451
16	Tăng thu để thực hiện CCTL theo quy định	181.092	181.092	
17	Dự phòng ngân sách	261.350	108.959	152.391
18	Giảm trừ dự toán năm sau kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở để hoàn trả NSTW	5.290	-	5.290

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó	
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách huyện
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367	1.823.367	
1	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067	1.821.067	
-	Vốn ngoài nước	110.800	110.800	
-	Vốn trong nước	1.710.267	1.710.267	
2	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.300	2.300	
-	Vốn nước ngoài	2.300	2.300	
III	Hoàn trả NSTW kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở	5.290	5.290	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

TRỤ LỤC 3

Đơn vị tính: Triệu đồng *Đã*

STT	Nội dung chi	Tổng số	Thành phố	Thuận Châu	Mai Sơn	Yên Châu	Mộc Châu	Phù Yên	Bắc Yên	Mường La	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
I	Tổng chi ngân sách (I+II+III)	7.619.427	632.732	902.792	817.427	559.280	666.095	745.404	501.602	605.138	402.800	890.107	407.676	488.374
1	Chi ngân sách trên địa bàn huyện, thành phố	6.991.467	540.392	867.622	754.397	499.190	576.565	689.134	461.732	576.128	381.560	827.967	382.036	434.744
-	Chi sự nghiệp kinh tế	479.511	151.004	27.909	37.907	18.720	54.557	25.974	26.403	31.686	22.372	39.973	25.777	17.229
-	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	136.527	60.049	6.479	6.195	4.133	21.059	6.319	5.087	5.999	6.806	5.411	4.285	4.705
-	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ đầu tư cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản	19.828	34	410	2.880	900	1.020	700	140	424	840	10.950	300	1.230
-	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa	14.542	309	1.725	1.652	575	616	2.347	892	888	618	2.220	2.052	648
-	- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường huyện, xã, sửa chữa đường tuần tra biên giới	44.823	1.178	4.872	6.518	1.575	2.943	4.027	3.776	3.661	2.904	5.327	6.114	1.928
-	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị	906	306	12	168	42	30	60	78	174		36		
-	- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư, trồng rừng khu vực dự án thủy điện để đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân vùng bị ảnh hưởng bởi dự án	10.935	480	320	15	750	370	580	3.400	2.950	170	1.120	480	300
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	4.372.431	262.008	555.396	494.684	316.019	362.261	443.406	283.472	381.820	237.494	530.469	236.255	269.147
-	- Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục do Trung ương ban hành	506.260	696	87.244	38.270	37.458	12.830	37.465	43.169	68.265	21.712	106.514	32.203	20.434
-	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	88.292	1.677	12.532	7.536	6.708	4.370	7.192	9.668	10.340	3.635	14.369	5.627	4.638
3	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, TD-TT, TT-TH	78.380	3.332	5.559	12.911	9.538	6.731	10.503	4.270	5.437	5.073	5.120	4.487	5.419
-	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ quần chúng bản, tiểu khu, tổ dân phố	5.018	290	782	654	364	386	430	206	412	218	822	212	242
4	Chi đảm bảo xã hội	397.765	17.872	72.890	38.455	27.861	20.910	38.360	23.823	26.279	19.603	65.096	16.532	30.084
-	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	272.982	10.904	54.084	26.977	19.455	11.010	28.536	16.792	17.454	13.721	42.391	10.835	20.823
-	- Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy	28.830	1.180	1.850	1.250	1.450	2.700	1.100	1.850	1.450	700	10.450	1.050	3.800
5	Chi quản lý hành chính	1.374.584	85.292	178.190	141.369	105.516	104.885	143.335	101.053	109.699	78.070	152.244	80.599	94.332
6	Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố	23.631	1.685	2.727	2.499	1.446	2.145	2.247	2.042	1.682	2.134	2.446	1.122	1.456
-	- Kinh phí mở lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh	5.564	473	749	616	55	681	605	395	311	761	598	62	258
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	105.613	5.702	10.666	8.837	7.975	10.678	9.119	9.785	6.399	8.032	13.536	8.380	6.504
-	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	46.629	2.810	6.219	4.890	3.398	3.881	4.972	2.968	3.572	2.640	5.809	2.013	3.457
-	- Kinh phí hỗ trợ trang bị phương tiện PCCC&CNCH	3.204	267	267	267	267	267	267	267	267	267	267	267	267
-	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	4.100	250	500	350	200	500	400	200	300	350	450	200	400
8	Chi khác ngân sách	12.451	842	1.519	1.386	929	1.076	1.282	852	1.023	726	1.281	730	805
9	Dự phòng ngân sách	152.391	12.655	18.056	16.349	11.186	13.322	14.908	10.032	12.103	8.056	17.802	8.154	9.768
10	Giảm trừ dự toán năm sau kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở để hoàn trả NSTW	5.290		5.290										
II	Chi đầu tư phát triển	627.960	92.340	35.170	63.030	60.090	89.530	56.270	39.870	29.010	21.240	62.140	25.640	53.630
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	183.960	14.840	21.670	18.030	13.090	14.530	16.270	12.870	15.510	12.240	19.140	12.140	13.630
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	444.000	77.500	13.500	45.000	47.000	75.000	40.000	27.000	13.500	9.000	43.000	13.500	40.000



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH
Hoàng Quốc Khánh
Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng *đồng*

STT	Nội dung	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	Tổng chi ngân sách	Trong đó		Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện
					Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển (đã bao gồm thu tiền sử dụng đất)	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3-2
	Tổng số	1.869.550	1.286.278	7.619.427	6.991.467	627.960	6.333.149
1	Thành phố Sơn La	593.000	305.435	632.732	540.392	92.340	327.297
2	Huyện Thuận Châu	55.000	50.305	902.792	867.622	35.170	852.487
3	Huyện Mai Sơn	137.800	123.448	817.427	754.397	63.030	693.979
4	Huyện Yên Châu	111.700	85.398	559.280	499.190	60.090	473.882
5	Huyện Mộc Châu	331.000	171.611	666.095	576.565	89.530	494.484
6	Huyện Phù Yên	105.650	90.700	745.404	689.134	56.270	654.704
7	Huyện Bắc Yên	131.500	122.824	501.602	461.732	39.870	378.778
8	Huyện Mường La	115.000	105.980	605.138	576.128	29.010	499.158
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	25.510	402.800	381.560	21.240	377.290
10	Huyện Sông Mã	139.000	104.262	890.107	827.967	62.140	785.845
11	Huyện Sốp Cộp	41.900	37.190	407.676	382.036	25.640	370.486
12	Huyện Vân Hồ	80.000	63.615	488.374	434.744	53.630	424.759

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh
Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN THU - CHI HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *Handwritten signature*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số thu	Nội dung chi				Ghi chú
			Tổng số	Nộp NS, chi phí thu	Chi CCTL	Các khoản chi khác	
	Tổng số	8.618	8.618	4.643	1.132	2.843	
I	Cơ quan Đảng	2.000	2.000	1.840	64	96	
	Báo Sơn La	2.000	2.000	1.840	64	96	
II	Cơ quan Quản lý nhà nước	6.618	6.618	2.803	1.068	2.747	
1	Sở Tư pháp	355	355	242	45	68	
2	Sở Tài chính	1.280	1.280			1.280	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60	60	12	20	28	
4	Sở Y tế	350	350	70	112	168	
5	Sở Công thương	158	158	45	45	68	
6	Sở Giao thông - Vận tải	500	500	50	180	270	
7	Sở Xây dựng	375	375	285	90		
8	Sở Tài nguyên Môi trường	1.835	1.835	1.788	19	28	
9	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	170	170	73	39	58	
10	Sở Khoa học công nghệ	71	71	14	23	34	
11	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	6	6	6			
12	Sở Thông tin truyền thông	60	60	60			
13	Chi cục thủy lợi	240	240	24	87	129	
14	Chi cục chăn nuôi và thú y, thủy sản	998	998	102	358	538	
15	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	80	80	16	25	39	
16	Chi cục kiểm lâm	80	80	16	25	39	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



Phụ lục 8

DỰ TOÁN THU - CHI VIỆN PHÍ VÀ THU SỰ NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số thu	Nội dung chi				Ghi chú
			Tổng số	Nộp NS, chi CMNV	Chi CCTL	Các khoản chi khác	
	Tổng số	1.098.238	1.098.238	761.932	3.907	332.399	
1	Bệnh viện Đa khoa Thuận châu	52.200	52.200	36.540		15.660	
2	Bệnh viện Đa khoa Mai sơn	54.200	54.200	37.940		16.260	
3	Bệnh viện Đa khoa Yên châu	43.350	43.350	30.345		13.005	
4	Bệnh viện Đa khoa Mộc châu	76.000	76.000	53.200		22.800	
5	Bệnh viện Đa khoa Bắc yên	39.504	39.504	27.653		11.851	
6	Bệnh viện Đa khoa Mường la	40.000	40.000	28.000		12.000	
7	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh nhai	30.000	30.000	21.000		9.000	
8	Bệnh viện Đa khoa Sông mã	52.500	52.500	36.750		15.750	
9	Bệnh viện Đa khoa Sốp cộp	25.000	25.000	17.500		7.500	
10	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	302.070	302.070	211.449		90.621	
11	Bệnh viện Y dược cổ truyền	63.300	63.300	44.310		18.990	
12	Bệnh viện phổi	16.400	16.400	11.480		4.920	
13	Bệnh viện phục hồi chức năng	50.000	50.000	35.000		15.000	
14	Bệnh viện Phong và da liễu	13.300	13.300	9.310		3.990	
15	Bệnh viện Nội tiết	18.000	18.000	12.600		5.400	
16	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	2.650	2.650	2.650			
17	Trung tâm Giám định Y khoa	1.200	1.200	289	319	592	
18	Trung tâm pháp y	325	325		114	211	
19	Bệnh viện Đa khoa Phù yên	102.400	102.400	71.680		30.720	
20	Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	91.000	91.000	63.700		27.300	
21	Trung tâm kiểm nghiệm	30	30	13	6	11	
22	Bệnh viện tâm thần	7.000	7.000	4.900		2.100	
23	Bệnh viện mắt	7.600	7.600	5.320		2.280	

Đơn vị tính: Triệu đồng *khánh*

STT	Nội dung	Tổng số thu	Nội dung chi				Ghi chú
			Tổng số	Nộp NS, chi CMNV	Chi CCTL	Các khoản chi khác	
24	TTYT các huyện, thành phố	10.209	10.209	303	3.468	6.438	
-	TTYT Thành phố	1.000	1.000		350	650	
-	TTYThuyện Yên Châu	1.100	1.100	12	381	707	
-	TTYT huyện Thuận Châu	1.900	1.900	3	664	1.233	
-	TTYT huyện Sông Mã	550	550	2	192	356	
-	TTYT huyện Mộc Châu	1.450	1.450	18	501	931	
-	TTYThuyện Mai Sơn	800	800	247	194	359	
-	TTYT huyện Phù Yên	500	500		175	325	
-	TTYT huyện Bắc Yên	404	404	1	141	262	
-	TTYT huyện Mường La	930	930	5	324	601	
-	TTYT huyện Quỳnh Nhai	620	620	1	217	402	
-	TTYT huyện Sốp Cộp	670	670	9	231	430	
-	TTYThuyện Vân Hồ	285	285	5	98	182	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh
Hoàng Quốc Khánh



DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ VÀ THU SỰ NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số thu	Nội dung chi				Ghi chú
			Tổng số	Nộp NS, chi phí thu	Chi CCTL	Các khoản chi khác	
	Tổng số	108.573	108.573	36.566	28.800	43.207	
I	Ngân sách huyện, thành phố	27.667	27.667		11.067	16.600	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	23.359	23.359		9.344	14.015	
1.1	Thành phố Sơn La	3.987	3.987		1.595	2.392	
1.2	Huyện Thuận châu	1.107	1.107		443	664	
1.3	Huyện Mai sơn	3.300	3.300		1.320	1.980	
1.4	Huyện Yên châu	1.550	1.550		620	930	
1.5	Huyện Mộc châu	3.640	3.640		1.456	2.184	
1.6	Huyện Phù yên	2.533	2.533		1.013	1.520	
1.7	Huyện Bắc yên	1.547	1.547		619	928	
1.8	Huyện Mường la	729	729		292	437	
1.9	Huyện Quỳnh nhai	1.458	1.458		583	875	
1.10	Huyện Sông mã	1.820	1.820		728	1.092	
1.11	Huyện Sốp cốp	600	600		240	360	
1.12	Huyện Vân Hồ	1.088	1.088		435	653	
2	Sự nghiệp Văn hóa, TTH	4.308	4.308		1.723	2.585	
2.1	Thành phố Sơn La	600	600		240	360	
2.2	Huyện Thuận châu	300	300		120	180	
2.3	Huyện Mai sơn	200	200		80	120	
2.4	Huyện Yên châu	345	345		138	207	
2.5	Huyện Mộc châu	650	650		260	390	
2.6	Huyện Phù yên	822	822		329	493	
2.7	Huyện Bắc yên	315	315		126	189	
2.8	Huyện Mường la	290	290		116	174	
2.9	Huyện Quỳnh nhai	120	120		48	72	
2.10	Huyện Sông mã	216	216		86	130	
2.11	Huyện Sốp cốp	400	400		160	240	
2.12	Huyện Vân Hồ	50	50		20	30	
II	Ngân sách Tỉnh	80.906	80.906	36.566	17.733	26.607	
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	12.563	12.563	6.110	2.581	3.872	
2	Trường Cao đẳng Sơn la	18.328	18.328	4.065	5.705	8.558	
3	Trường Cao đẳng Y tế	6.575	6.575	1.500	2.030	3.045	
4	Trường Chính trị tỉnh	2.782	2.782	1.867	366	549	
5	Trường PTDT nội trú tỉnh	75	75		30	45	
6	Trường PTTH Tô Hiệu	655	655		262	393	
7	Trường THPT chuyên tỉnh	503	503		201	302	
8	Trường PTTH TN Mộc châu	319	319		128	191	
9	Trường PTTH Chiềng Sinh	382	382		153	229	
10	Trường PTTH Chu văn Thịnh	217	217		87	130	
11	Trường THPT Thuận Châu	186	186		74	112	
12	Trường THPT Mai Sơn	523	523		209	314	
13	Trường THPT Yên châu	228	228		91	137	
14	Trường THPT Mộc lý	375	375		150	225	
15	Trường THPT Phù Yên	278	278		111	167	
16	Trường THPT Gia phù	206	206		82	124	

STT	Nội dung	Tổng số thu	Nội dung chi				Ghi chú
			Tổng số	Nộp NS, chi phí thu	Chi CCTL	Các khoản chi khác	
17	Trường THPT Bắc Yên	176	176		70	106	
18	Trường THPT Mường La	214	214		86	128	
19	Trường THPT Quỳnh nhai	194	194		78	116	
20	Trường THPT Sông mã	217	217		87	130	
21	Trường THPT Sốp cốp	148	148		59	89	
22	Trường THPT Nguyễn Du	230	230		92	138	
23	Trường THPT Tông lệnh	171	171		68	103	
24	Trường THPT Cò Nòi	184	184		74	110	
25	Trường THPT Mộc hạ	62	62		25	37	
26	Trường THPT Chiềng khương	201	201		80	121	
27	Trường THPT Mường lằm	158	158		63	95	
28	Trường THPT Tân lập	70	70		28	42	
29	Trường THPT Tân lang	155	155		62	93	
30	Trường THPT Mường Bú	113	113		45	68	
31	Trường THPT Mường Giôn	82	82		33	49	
32	Trường THPT Bình Thuận	113	113		45	68	
33	Trường THPT Chiềng Sơn	238	238		95	143	
34	Trường THPT Co Mạ	76	76		30	46	
35	Trường THPT Phiêng Khoài	61	61		24	37	
36	Trường THPT Vân Hồ	99	99		40	59	
37	TT giáo dục thường xuyên tỉnh, các huyện	4.907	4.907	2.797	844	1.266	
38	Các Trường DTNT huyện	513	513		205	308	
39	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh	300	300	101	80	119	
40	Bảo tàng tỉnh	1.600	1.600	610	396	594	
41	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	20	20		8	12	
42	Thư viện tỉnh	20	20	5	6	9	
43	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	150	150	150			
44	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	90	90	9	32	49	
45	Trường Trung cấp VHNT và DL	2.853	2.853	510	937	1.406	
46	Đài Phát thanh - Truyền hình	6.441	6.441	3.445	1.198	1.798	
47	Trung tâm giới thiệu việc làm	52	52		21	31	
48	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	5.000	5.000	4.000	400	600	
49	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.750	2.750	2.710	16	24	
50	TT công nghệ thông tin TNMT	115	115	110	2	3	
51	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	3.925	3.925	3.855	28	42	
52	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3.380	3.380	3.340	16	24	
53	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	133	133	112	8	13	
54	TT điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	1.500	1.500	1.270	92	138	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH


Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2022
TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *Khánh*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	172.440	
1	Thu sự nghiệp năm 2022	33.840	
	- Đơn vị cấp Tỉnh	22.773	
	- Đơn vị cấp huyện, thành phố	11.067	
2	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% năm 2022	138.600	
	- Cấp Tỉnh	40.930	
	- Cấp huyện	97.670	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH



Khánh
 Hoàng Quốc Khánh



Phụ lục 10a

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL CẤP TỈNH NĂM 2022

TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *Đinh*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Thu sự nghiệp	Tiết kiệm chi thường xuyên
	Tổng cộng	63.703	22.773	40.930
I	VP Tỉnh ủy và các đơn vị trực thuộc	4.360	64	4.296
II	Quản lý nhà nước	10.708	660	10.048
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1.153		1.153
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.326		1.326
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	294		294
4	Sở Tài chính	659		659
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	661	20	641
6	Sở Tư pháp	512	45	467
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	210		210
8	Sở Y tế	1.166	112	1.054
9	Sở Công thương	320	45	275
10	Sở Giao thông vận tải	447	180	267
11	Sở Xây dựng	277	90	187
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	795	39	756
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	344	19	325
14	Sở Lao động - TBXH	473		473
15	Sở Khoa học công nghệ	123	23	100
16	Sở Nội vụ	620		620
17	Sở Ngoại vụ	99		99
18	Ban Dân tộc	295		295
19	Thanh tra nhà nước tỉnh	274		274
20	Sở thông tin và truyền thông	277		277
21	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	70		70
22	Chi cục Thủy lợi	158	87	71
23	Chi cục giám định xây dựng			
23	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	155		155
III	Đoàn thể - hội	3.196		3.196
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	298		298
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	646		646
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	378		378
4	Hội Nông dân Tỉnh	478		478
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	306		306
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	82		82
7	Hội Liên hiệp văn học NT	172		172
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	138		138
9	Hội bảo trợ người tàn tật	46		46

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Thu sự nghiệp	Tiết kiệm chi thường xuyên
10	Hội Nhà báo Sơn la	27		27
11	Hội người cao tuổi	20		20
12	Hội Khuyến học	59		59
13	Hội khoa học lịch sử	45		45
14	Hội cựu TN xung phong	16		16
15	Hội Khoa học kinh tế	36		36
16	Liên hiệp hội khoa học - kỹ thuật	119		119
17	Liên minh HTX	55		55
18	Hội người mù	88		88
19	Hội Luật gia	30		30
20	Hiệp hội doanh nghiệp	70		70
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	27		27
22	Hiệp hội du lịch	60		60
IV	Giáo dục - đào tạo	22.868	14.494	8.374
A	Đào tạo	11.020	10.682	338
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	2.631	2.581	50
2	Trường Cao đẳng Sơn la	5.755	5.705	50
3	Trường Cao đẳng Y tế	2.041	2.030	11
4	Trường Chính trị tỉnh	593	366	227
B	Giáo dục	11.848	3.812	8.036
1	Trường PTDT nội trú tỉnh	276	30	246
2	Trường PTTH Tô Hiệu	462	262	200
3	Trường THPT chuyên tỉnh	662	201	461
4	Trường PTTH TN Mộc châu	272	128	144
5	Trường PTTH Chiềng Sinh	302	153	149
6	Trường PTTH Chu văn Thịnh	259	87	172
7	Trường THPT Thuận Châu	223	75	148
8	Trường THPT Mai Sơn	430	209	221
9	Trường THPT Yên châu	229	91	138
10	Trường THPT Mộc lý	313	150	163
11	Trường THPT Phù Yên	277	111	166
12	Trường THPT Gia phù	251	82	169
13	Trường THPT Bắc Yên	220	70	150
14	Trường THPT Mường la	254	86	168
15	Trường THPT Quỳnh nhai	213	78	135
16	Trường THPT Sông mã	262	87	175
17	Trường THPT Sốp cộp	220	59	161
18	Trường THPT Nguyễn Du	205	92	113
19	Trường THPT Tông lệnh	246	68	178
20	Trường THPT Cò Nòi	209	74	135
21	Trường THPT Mộc hạ	91	25	66
22	Trường THPT Chiềng khương	208	80	128
23	Trường THPT Mường lằm	198	63	135

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Thu sự nghiệp	Tiết kiệm chi thường xuyên
24	Trường THPT Tân lập	99	28	71
25	Trường THPT Tân lang	163	62	101
26	Trường THPT Mường Bú	132	45	87
27	Trường THPT Mường Giôn	101	33	68
28	Trường THPT Bình Thuận	126	45	81
29	Trường THPT Chiềng Sơn	257	95	162
30	Trường THPT Co Mạ	105	30	75
31	Trường THPT Phiêng Khoài	91	24	67
32	Trường THPT Vân Hồ	130	40	90
33	TT giáo dục thường xuyên tỉnh, huyện	1.399	844	555
34	Các Trường DTNT huyện	1.963	205	1.758
35	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	1.000		1.000
V	Y tế - phòng chống dịch	7.460	3.907	3.553
1	Bệnh viện Đa khoa Yên Châu	10		10
2	Bệnh viện phổi	335		335
3	Bệnh viện Nội tiết	20		20
4	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	1.282		1.282
5	Trung tâm Giám định Y khoa	394	319	75
6	Trung tâm pháp y	178	114	64
7	Trung tâm kiểm nghiệm	75	6	69
8	Bệnh viện tâm thần	165		165
9	Bệnh viện mắt	142		142
10	Trung tâm y tế các huyện, thành phố	4.859	3.468	1.391
VI	Văn hoá - TDTT - PTTT	5.436	2.657	2.779
1	Trung tâm văn hoá tỉnh - Điện ảnh tỉnh	696	80	616
2	Bảo tàng Sơn La	639	396	243
3	Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Sơn La	725	8	717
4	Thư viện tỉnh	436	6	430
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	1.111	937	174
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	165	32	133
7	Đài Phát thanh - Truyền hình	1.559	1.198	361
8	Văn phòng Sở Văn hóa - thể thao - du lịch	105		105
VII	Sự nghiệp khác	3.971	521	3.450
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	118		118
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	1.285	400	885
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	140	21	119
4	TT điều trị và nuôi dưỡng phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần	242	92	150
5	Trung tâm điều dưỡng người có công	75		75
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	342		342
7	TT thông tin và ứng dụng KHCN	84		84
8	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	160		160
9	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	306		306
10	Trung tâm xúc tiến đầu tư	275		275

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Thu sự nghiệp	Tiết kiệm chi thường xuyên
11	T.tâm hoạt động thanh thiếu nhi	407		407
12	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	81	8	73
13	Trung tâm lưu trữ lịch sử	44		44
14	Trung tâm thông tin tình	121		121
15	Ban an toàn giao thông	189		189
16	Trung tâm CNTT và truyền thông	77		77
17	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	25		25
VIII	Sự nghiệp kinh tế	5.704	470	5.234
1	Chi cục chăn nuôi và thú y, thủy sản	1.519	358	1.161
2	Trung tâm khuyến nông	155		155
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	193	25	168
4	Chi cục kiểm lâm	2.384	25	2.359
5	T.tâm công nghệ thông tin TNMT	94	2	92
3	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	462	28	434
7	Trung tâm phát triển quỹ đất	81	16	65
8	TT Quan trắc tài nguyên và môi trường	20	16	4
9	Văn phòng điều phối nông thôn mới	377		377
10	TT nước sạch vệ sinh môi trường	419		419

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022**TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI***(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Thu sự nghiệp	Tiết kiệm chi thường xuyên
	Tổng cộng:	108.737	11.067	97.670
1	Thành phố Sơn La	9.605	1.835	7.770
2	Huyện Thuận Châu	10.963	563	10.400
3	Huyện Mai Sơn	12.750	1.400	11.350
4	Huyện Yên Châu	7.808	758	7.050
5	Huyện Mộc Châu	12.396	1.716	10.680
6	Huyện Phù Yên	11.412	1.342	10.070
7	Huyện Bắc Yên	5.965	745	5.220
8	Huyện Mường La	6.918	408	6.510
9	Huyện Quỳnh Nhai	6.971	631	6.340
10	Huyện Sông Mã	10.474	814	9.660
11	Huyện Sốp Cộp	5.870	400	5.470
12	Huyện Vân Hồ	7.605	455	7.150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *shanh*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng		21.000	
I	Các dự án quy hoạch chuyển tiếp		18.200	
1	Lập quy hoạch phân khu xây dựng trực đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sở Xây dựng	2.500	Kinh phí không tự chủ (Ch 419, L, Kh 332)
2	Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Chiềng Khương, huyện Sông Mã đến năm 2040		800	
3	Lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Gia Phù, huyện Phù Yên đến năm 2040		450	
4	Lập đồ án Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2030		450	
5	Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045		1.760	
6	Lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc trục Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm		1.680	
7	Lập quy hoạch vùng liên huyện vùng dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm		2.100	
8	Lập Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Vùng cao, vùng biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		2.500	
9	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La		2.000	
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La		800	
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý quy hoạch, cung cấp thông tin quy hoạch trực tuyến trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh Sơn La			
12	Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Mai Sơn	BQL các KCN	160	Kinh phí không tự chủ (Ch 505, L, Kh 332)
II	Các dự án lập mới		2.800	
1	Quy hoạch phân khu xây dựng đô thị sinh thái Tây Nam, thành phố Sơn La	Sở Xây dựng	800	Kinh phí không tự chủ (Ch 419, L, Kh 332)
2	Quy hoạch phân khu trung tâm thành phố Sơn La		1.000	
3	Quy hoạch phân khu Khu du lịch sinh thái Pha Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La		500	
4	Các đồ án Quy hoạch chi tiết đô thị thuộc đô thị Vân Hồ		500	


 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	
	Tổng số	15.590	4.204	11.386	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.580		4.580	C560 - LK 085
2	Sở Nội vụ	306		306	C435 - LK 085
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	44		44	C425 - LK 085
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	240		240	C413 - LK 085
5	Sở Tư pháp	38		38	C414 - LK 085
6	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	132		132	C511 - LK 085
7	Trường Chính trị tỉnh	4.251	4.204	47	C509 - LK 085
8	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	201		201	C512 - LK 085
9	UBND các huyện, thành phố	5.564		5.564	
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	234		234	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh



DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ CÁC LỚP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CỦA TỈNH NĂM 2022

Phụ lục 12a

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *thanh*

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng	Số lớp	Số học viên	Thời gian học	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó	
							KP tự chủ	KP không tự chủ
TỔNG SỐ								
A	CÁC LỚP NĂM 2021 CHUYỂN SANG		119	7.030		15.590	4.204	11.386
1	Đào tạo trình độ Đại học ngành quân sự cơ sở (Học viên trúng tuyển 2019 - 2021)	Cán bộ dự nguồn, cán bộ tại chức BCH quân sự xã, phường, thị trấn	20	1.098		6.193	1.478	4.715
2	Đào tạo trình độ Cao đẳng ngành quân sự cơ sở (Học viên trúng tuyển năm 2019)		1	13	12T	880		880
3	Đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng và từ cao đẳng lên đại học ngành quân sự cơ sở (Học viên trúng tuyển năm 2021)		1	13	8T	600		600
4	Thạc sĩ Chính trị học		1	14	9T	380		380
5	Cao cấp LLCT Khoa XVI	Cán bộ, công chức, viên chức	1	39	12T	-		
6	Trung cấp LLCT khóa I (dành cho các huyện, thành phố) Lớp 3 (hệ tập trung)	Lãnh đạo các sở, ngành, huyện; trưởng, phó phòng, ban thuộc sở, ngành, huyện, TP	1	60	8T	1.128	1.119	9
7	Trung cấp LLCT khóa I (dành cho các huyện, thành phố) Lớp 4 (hệ tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo của các huyện, TP (Dưới 30 tuổi)	1	50	4T	63	58	5
8	Trung cấp LLCT-HC khóa XII ĐUK 1 (hệ không tập trung)	Trưởng, phó phòng cấp tỉnh và quy hoạch	1	50	5T	64	59	5
9	Trung cấp LLCT khóa I.3 ĐUK 2 (hệ không tập trung)		1	70	3T	51	51	
10	Trung cấp LLCT-HC khóa XII (dành cho các huyện, thành phố) Lớp 1 (hệ không tập trung)		1	70	6T	73	68	5
11	Trung cấp LLCT-HC khóa XII (dành cho các huyện, thành phố) Lớp 2 (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo của các huyện, TP (Dưới 30 tuổi)	1	64	3T	53	53	
12	Trung cấp LLCT Khóa XII huyện Mai Sơn (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo	1	65	4T	70	70	
13	Trung cấp LLCT-HC Khóa XII huyện Vân Hồ (hệ không tập trung)		1	64	3T	201		201
14	Trung cấp LLCT Khóa I huyện Phù Yên (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo	1	50	3T	189		189
			1	70	5T	346		346

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng	Số lớp	Số học viên	Thời gian học	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó <i>thời</i>	
							KP tự chủ	KP không tự chủ
15	Trung cấp LLCT HC Khóa XII huyện Mường La (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo	1	58	4T	257		257
16	Trung cấp LLCT HC Khóa XII huyện Sông Mã (hệ không tập trung)		1	70	4T	272		272
17	Trung cấp LLCT Khóa I huyện Quỳnh Nhai (hệ không tập trung)		1	70	5T	346		346
18	Trung cấp LLCT Khóa I Thành phố (hệ không tập trung)		1	68	6T	404		404
19	Trung cấp LLCT Khóa I huyện Thuận Châu		1	70	6T	408		408
20	Trung cấp LLCT Khóa I huyện Mộc Châu (hệ không tập trung)		1	70	6T	408		408
B	CÁC LỚP MỞ MỚI NĂM 2022		99	5.932		9.397	2.726	6.671
I	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn		5	81		1.390	-	1.390
1	Đào tạo cao đẳng, đại học chuyên nghiệp ngành Quân sự cơ sở	Nguồn cán bộ Ban QS cơ sở cấp xã	1	20	4T	500		500
2	Đào tạo SQDB từ HSQ chuẩn bị xuất ngũ và HSQ dự bị năm 2022	Hạ sỹ quan xuất ngũ	2	23	4T	500		500
3	Bổ túc chuyển loại sỹ quan, bổ túc cán bộ cấp Tiểu đoàn	Sỹ quan dự bị	1	18	1T	130		130
4	Bổ túc SQDB cấp đại đội	Sỹ quan dự bị	1	20	1T	260		260
II	Đào tạo Lý luận chính trị		26	1710		4.857	2.335	2.522
1	Đào tạo Cao cấp		1	60		1.398	1.398	-
1.1	Cao cấp LLCT Khoá XVII (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các sở, ngành, huyện; trưởng, phó phòng, ban thuộc sở, ngành, huyện, TP	1	60	10T	1.398	1.398	
2	Đào tạo Trung cấp		13	850		2.950	937	2.013
2.1	Trung cấp LLCT khóa II (các đơn vị liên kết - hệ tập trung) Lớp 1	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo của các huyện, TP	1	50	6T	166	160	6
2.2	Trung cấp LLCT khóa II (các đơn vị liên kết - hệ tập trung) Lớp 2		1	50	6T	165	160	5
2.3	Trung cấp LLCT khóa II (các đơn vị liên kết hệ tập trung) Lớp 3		1	50	3T	134	134	
2.4	Trung cấp LLCT khóa II ĐUK 1 (hệ không tập trung)	Trưởng, phó phòng cấp tỉnh và quy hoạch	1	70	6T	183	177	6
2.5	Trung cấp LLCT khóa II ĐUK 2 (hệ không tập trung)		1	70	4T	152	152	
2.6	Trung cấp LLCT khóa II (các đơn vị liên kết - hệ không tập trung) Lớp 1	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo của các huyện, TP	1	70	5T	160	154	6
2.7	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Mai Sơn (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo	1	70	5T	346		346
2.8	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Quỳnh Nhai (hệ không tập trung)		1	70	5T	346		346
2.9	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Bắc Yên (hệ không tập trung)		1	70	5T	346		346

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng	Số lớp	Số học viên	Thời gian học	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó		
							KP tự chủ	KP không tự chủ	
2.10	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Sông Mã (hệ không tập trung)	Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị, lãnh đạo cấp xã, dự nguồn các chức danh lãnh đạo	1	70	4T	272		272	
2.11	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Thuận Châu (hệ không tập trung)		1	70	4T	272		272	
2.12	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Phù Yên (hệ không tập trung)		1	70	3T	204		204	
2.13	Trung cấp LLCT Khóa II huyện Mộc Châu (hệ không tập trung)		1	70	3T	204		204	
3	Đào tạo sơ cấp lý luận chính trị tại các huyện, thành phố	Đảng viên trong Đảng bộ huyện	12	800		509	-	509	
3.1	Huyện Bắc Yên		1	50	1T	36		36	
3.2	Huyện Mai Sơn		1	60	1T	43		43	
3.3	Huyện Mộc Châu		1	70	1T	43		43	
3.4	Huyện Mường La		1	70	1T	43		43	
3.5	Huyện Phù Yên		1	60	1T	43		43	
3.6	Huyện Quỳnh Nhai		1	70	1T	43		43	
3.7	Huyện Sông Mã		1	70	1T	43		43	
3.8	Huyện Sốp Cộp		1	70	1T	43		43	
3.9	Huyện Thuận Châu		1	70	1T	43		43	
3.10	Huyện Vân Hồ		1	70	1T	43		43	
3.11	Huyện Yên Châu		1	70	1T	43		43	
3.12	Thành phố Sơn La	1	70	1T	43		43		
III	Các lớp bồi dưỡng lãnh đạo quản lý	Cán bộ, công chức lãnh đạo và cán bộ, công chức diện quy hoạch	4	240		-	-	-	
1	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp sở và tương đương		1	50	15 ngày				
2	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp huyện và tương đương		1	50	15 ngày				
3	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng		2	140	15 ngày				
IV	Các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã tại 04 huyện Yên Châu, Phù Yên, Vân Hồ, Quỳnh Nhai	32	2017		1.352	391	961	
1	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo		Giảng viên TTCT, báo cáo viên các huyện, thành phố	4	280	02 ngày	306		306
2	Lớp Bồi dưỡng phương pháp dạy học hiện đại		Bí thư, Phó Bí thư, cấp ủy viên	2	50	05 ngày	7	7	
3	Lớp Bồi dưỡng cấp ủy cơ sở		Cán bộ thuộc diện BTV huyện ủy, Thành ủy quản lý	6	420	05 ngày	192	192	
4	Lớp Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức Đối tượng 4		Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã, phường, thị trấn	6	420	05 ngày	192	192	
5	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Tư pháp		Bí thư, Phó Bí thư, đoàn viên thanh niên xã, phường, thị trấn, giáo viên Tổng phụ trách Đội	1	32	07 ngày	38		38
6	Lớp bồi dưỡng kỹ năng công tác Đoàn - Hội - Đội tỉnh Sơn La		Bí thư, Phó Bí thư, đoàn viên thanh niên xã, phường, thị trấn	1	60	03 ngày	80		80
7	Lớp tập huấn tuyên truyền bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	Bí thư, Phó Bí thư, đoàn viên thanh niên xã, phường, thị trấn	1	60	02 ngày	52		52	



Handwritten signature and red official stamp in the top right corner of the table.

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng	Số lớp	Số học viên	Thời gian học	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó	
							KP tự chủ	KP không tự chủ
8	Lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý trường Mầm non	Cán bộ quản lý, cán bộ thuộc diện quy hoạch chức danh Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường Mầm non trên địa bàn tỉnh	1	40	03 tháng	-		
9	Lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý trường Tiểu học		1	40	03 tháng	-		
10	Lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý trường THCS		1	40	03 tháng	-		
11	Lớp bồi dưỡng cho Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cấp cơ sở	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở	1	70	1,5 ngày	15		15
12	Lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho Phó Chủ tịch Phụ nữ cơ sở	Phó Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở	2	95	1,5 ngày	94		94
13	Lớp bồi dưỡng cho cán bộ dự nguồn chức danh Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã	Cán bộ dự nguồn chức danh Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở	1	50	2,5 ngày	70		70
14	Lớp bồi dưỡng cán bộ chuyên trách cấp tỉnh, huyện	Cán bộ Hội LHPN cấp tỉnh, huyện	1	50	2,5 ngày	22		22
15	Tập huấn quản lý nhà nước về công tác quản lý và tu bổ di tích	Cán bộ Phòng Văn hóa & Thông tin các huyện, thành phố; Cán bộ văn hóa xã các huyện, thành phố (các xã có di tích)	1	70	05 ngày	44		44
16	Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dành cho cán bộ lãnh đạo diện BTV tỉnh uỷ quản lý năm 2022	Tập huấn bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ đầu thầu và giám sát, đánh giá đầu tư	2	240	03 ngày	240		240
V	Bồi dưỡng kiến thức về QP-AN		32	1884		1.564	-	1.564
1	Bồi dưỡng, huấn luyện chuyển loại hoá khí đi cùng Cối 82 mm, súng máy PK 12,7mm	HSQDB hạng 1	1	40	01 tháng	840		840
2	Bồi dưỡng chuyên sâu chức danh Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	CHT- Ban CHQS cấp xã	6	188	07 ngày	200		200
3	Bồi dưỡng kiến thức QP&AN đối tượng 3	Cán bộ công chức, viên chức	6	400	12 ngày	290		290
4	Bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 4 các huyện, thành phố	Cán bộ công chức, viên chức	19	1.256	04 ngày	234		234
4.1	Huyện Bắc Yên		1	70		13		13
4.2	Huyện Mai Sơn		2	140		26		26
4.3	Huyện Mộc Châu		2	140		26		26
4.4	Huyện Mường La		1	60		11		11
4.5	Huyện Phù Yên		1	65		12		12
4.6	Huyện Quỳnh Nhai		2	140		26		26
4.7	Huyện Sông Mã		1	58		11		11
4.8	Huyện Sốp Cộp		2	100		19		19
4.9	Huyện Thuận Châu		2	140		26		26
4.10	Huyện Vân Hồ		2	138		26		26
4.11	Huyện Yên Châu		1	65		12		12
4.12	Thành phố Sơn La		2	140		26		26
VI	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh					234		234

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
15	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000
16	Tăng thu để thực hiện CCTL theo quy định	181.092
17	Dự phòng ngân sách	108.959
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367
1	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067
-	Vốn ngoài nước	110.800
-	Vốn trong nước	1.710.267
2	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.300
-	Vốn nước ngoài	2.300
III	Hoàn trả NSTW kinh phí hỗ trợ người có công về nhà ở	5.290

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐẢNG THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022**ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG TỈNH ỦY SƠN LA - CHƯƠNG 509, LOẠI, KHOẢN 351***(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó	
			Kinh phí giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ
	Tổng cộng	170.185	50.885	119.300
1	Kinh phí tự chủ ngân sách Đảng CSVN	50.885	50.885	
2	Kinh phí không tự chủ của Văn phòng tỉnh ủy, các Ban của Đảng, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy	107.758		107.758
3	Kinh phí khen thưởng, hoạt động theo Quy định số 09-QĐ/VPTW	4.500		4.500
4	Kinh phí ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính trong các cơ quan Đảng (Hệ thống E-cabinet - Phòng họp không giấy)	3.719		3.719
5	Kinh phí mua thiết bị wifi, camera phòng họp trực tuyến - Trung tâm hội nghị tỉnh	323		323
6	Dự phòng ngân sách Đảng	3.000		3.000

Ghi chú: Tổng dự toán chi ngân sách Đảng năm 2022, số tiền 170.185 triệu đồng, đã bao gồm tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương theo quy định 4.296 triệu đồng. Văn phòng Tỉnh ủy xác định kinh phí tiết kiệm chi theo từng nội dung chi, trình Thường trực Tỉnh ủy xem xét, quyết định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chương	Loại, khoản	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					KP giao tự chủ	KP giao không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng cộng			96.983	34.983	59.365	2.635
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	402	341	22.692	7.363	14.176	1.153
2	Sở Tài chính	418	341	19.862	10.039	9.164	659
3	Sở Ngoại vụ	411	011	5.326	3.296	1.931	99
4	Ban Dân tộc	483	341	11.014	3.633	7.086	295
5	Thanh tra nhà nước tỉnh	437	341	9.551	8.019	1.258	274
6	BQL các khu công nghiệp tỉnh	505	341	3.538	2.633	750	155
7	KP thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh (kinh phí hỗ trợ cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã, bản; kinh phí hỗ trợ mua cặp, may trang phục đại biểu HĐND các cấp, phần tăng thêm do sửa đổi, thay thế Nghị quyết)			25.000		25.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC NGÀNH PHÂN CẤP NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *shanh*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó		
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng cộng	2.018.441	982.567	1.005.470	30.404
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.849	13.464	16.938	1.447
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	16.140	6.464	8.623	1.053
3	Hội Nông dân	23.603	4.264	18.555	784
4	Sở Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	118.288	33.215	81.899	3.174
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	52.706	23.538	28.248	920
6	Sở Giáo dục và đào tạo	762.599	389.678	365.675	7.246
7	Sở Y tế	494.489	292.278	197.604	4.607
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	171.860	89.204	77.305	5.351
9	Sở Nội vụ	35.265	10.368	24.233	664
10	Sở Công thương	12.995	7.115	5.532	348
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.883	10.704	9.610	569
12	Sở Khoa học và Công nghệ	34.569	7.449	26.866	254
13	Sở Giao thông vận tải	13.829	8.800	4.573	456
14	Sở Xây dựng	14.750	6.875	7.688	187
15	Sở Lao động, thương binh và Xã hội	141.520	58.390	81.310	1.820
16	Sở Tư pháp	13.884	7.322	5.753	809
17	Sở Thông tin và Truyền thông	23.745	5.874	17.517	354
18	Phát thanh truyền hình (Chương 441; Loại, Khoản 201)	35.467	7.565	27.541	361

Ghi chú: Các đơn vị từ số thứ tự 01 đến số thứ tự 17, căn cứ dự toán được giao lập phương án phân bổ và giao chi tiết dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc, gửi Sở Tài chính cho ý kiến trước khi phân bổ theo quy định tại điểm 1, 2 Điều 49 Luật NSNN năm 2015 và Điều 31 Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI ĐOÀN THỂ TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *shank*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng cộng			53.101	10.693	40.336	2.072
1	UB Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	510	361	6.824	4.102	2.424	298
2	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	512	361	9.749	4.214	5.157	378
3	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	514	361	7.449	2.377	4.766	306
4	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	599	362	1.661		1.579	82
5	Hội Liên hiệp văn học NT	518	362	3.062		2.890	172
6	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	522	362	3.267		3.129	138
7	Hội bảo trợ người tàn tật	538	362	1.843		1.797	46
8	Hội Nhà báo Sơn La	520	362	942		915	27
9	Hội người cao tuổi	533	362	853		833	20
10	Hội Khuyến học	539	362	1.947		1.888	59
11	Hội khoa học lịch sử	599	362	1.085		1.040	45
12	Hội cựu TN xung phong	537	362	513		497	16
13	Hội Khoa học kinh tế	599	362	640		604	36
14	Liên hiệp các hội khoa học - kỹ thuật	516	362	2.380		2.261	119
15	Liên minh HTX	448	362	6.022		5.967	55
16	Hội người mù	534	362	1.781		1.693	88
17	Hội Luật gia	521	362	854		824	30
18	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	599	211	200		200	
19	Liên đoàn Lao động tỉnh	515	361	83		83	
20	Hiệp hội doanh nghiệp	599	362	925		855	70
22	Hội Cựu giáo chức tỉnh	599	362	295		268	27
23	Cục thống kê tỉnh	599	362	100		100	
24	Hiệp hội du lịch	599	362	626		566	60

PM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *khách*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng số			215.071	53.620	160.113	1.338
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	424	093	23.930	5.540	18.340	50
2	Trường Cao đẳng Sơn La			90.502	31.892	58.560	50
-	Kinh phí đào tạo cao đẳng, trung cấp	422	093	84.372	30.252	54.070	50
-	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	422	402	6.130	1.640	4.490	
3	Trường chính trị tỉnh	509	351	9.980	7.553	2.200	227
4	Trường Cao đẳng y tế			25.633	8.635	16.987	11
-	Kinh phí đào tạo cao đẳng, trung cấp	423	093	15.111	6.007	9.093	11
-	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	423	402	10.522	2.628	7.894	
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGDĐT			5.000		5.000	
6	Chi đào tạo cán bộ công chức			10.026		10.026	
7	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách giáo dục do trung ương ban hành)			50.000		49.000	1.000

[Signature]
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Signature]
Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP Y TẾ TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022**ĐƠN VỊ: BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH - CHƯƠNG 590, LOẠI, KHOẢN 133**(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *đính*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó		
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng cộng	749.028		749.028	
1	KP mua thẻ BHYT người nghèo, DTTS sống vùng ĐBKK	537.602		537.602	
2	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	128.169		128.169	
3	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	16.601		16.601	
4	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	7.837		7.837	
5	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.997		1.997	
6	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.000		1.000	
7	KP hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	9.083		9.083	
8	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	15.722		15.722	
9	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT ngoài ngân sách	13.017		13.017	
10	KP phục vụ phòng, chống dịch Covid-19 (mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm; hỗ trợ thực hiện chính sách phòng, chống dịch theo Nghị quyết của HĐND tỉnh)	18.000		18.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *Handwritten signature*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng số			24.000		24.000	
1	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Ủy thác qua NHCSXH tỉnh quản lý, cho vay theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt)			10.000		10.000	
2	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác			8.000		8.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg			6.000		6.000	


 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



 Hoàng Quốc Khánh


ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP KINH TẾ TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
	Tổng cộng:			258.288	2.670	255.433	185
I	Sự nghiệp nông nghiệp			55.650		55.650	
	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La	564	283	55.650		55.650	
	- Kinh phí hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			43.000		43.000	
	- Kinh phí đất trồng lúa			12.650		12.650	
II	Sự nghiệp thủy lợi			1.500		1.500	
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	412	283	1.500		1.500	
III	Sự nghiệp giao thông			77.433		77.433	
	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	421	292	77.433		77.433	
IV	Sự nghiệp khác			27.821	2.670	24.966	185
1	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	599	429	3.662	2.002	1.500	160
2	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	599	429	693	668		25
3	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	412	429	480		480	
4	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	412	429	420		420	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	426	341	5.055		5.055	
6	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023)	419	341	242		242	
7	Sở Xây dựng (Kinh phí thu thập bổ sung các thông tin dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản)	419	341	293		293	
8	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp)	511	429	2.476		2.476	
9	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh 03 năm 2020-2022 (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	416	302	13.000		13.000	
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh trong lĩnh vực Xây dựng (Sở Xây dựng)			1.500		1.500	

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Dự toán năm 2022	Trong đó <i>đánh</i>		
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm CCTL
V	KP thực hiện nhiệm vụ p.sinh của Tỉnh, các nghị quyết HĐND tỉnh			17.000		17.000	
VI	Sở Nội vụ (KP đo đạc địa giới hành chính)	435	332	160		160	
IX	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch			21.000		21.000	
X	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ			21.000		21.000	
XI	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường			36.724		36.724	
1	Sở Tài nguyên môi trường - KP thực hiện nhiệm vụ công ích	419	261	19.757		19.757	
-	Thanh toán dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La)			15.757		15.757	
-	Thanh toán dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La từ năm 2017-2018 theo Kết luận KTNN)			4.000		4.000	
2	BQL các dự án ODA tỉnh (KP quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố năm 2022 và trả nợ khối lượng còn thiếu năm 2021)	599	262	15.467		15.467	
3	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh trong lĩnh vực Tài nguyên môi trường (Sở Tài nguyên môi trường)			1.500		1.500	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh
Hoàng Quốc Khánh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh) *Đinh*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	Tổng cộng	218.174
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (Ch 560, L, Kh 011)	66.140
-	KP hỗ trợ theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP	32.000
-	KP mua sắm quân trang theo Luật dân quân tự vệ	21.380
-	KP sửa xe thường xuyên và giúp bạn Lào	800
-	KP xét duyệt, hội nghị và chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách	200
-	KP hoạt động phòng không nhân dân	240
-	KP đối ngoại và thực hiện nhiệm vụ ngoại giao	500
-	KP thực hiện Đề án Quốc phòng - An ninh giai đoạn 2020 - 2025	200
-	KP BCD diễn tập khu vực phòng thủ 03 huyện; KP BCD diễn tập Phòng chống lũ bão; KP BCD Phòng chống cháy rừng	750
-	KP hỗ trợ Cơ quan điều tra hình sự khu vực 5 thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương	300
-	KP hỗ trợ Viện Quân y 6, Quân khu 2	300
-	KP mua sắm trang phục cho LL dự bị động viên	1.500
-	KP tiếp quản, duy trì, bảo vệ khu căn cứ gia đình	150
-	KP diễn tập trung đoàn 754	600
-	KP hỗ trợ tổ chức Hội thao Thể dục thể thao quốc phòng của lực lượng vũ trang tỉnh	600
-	KP chuẩn bị động viên công nghiệp	120
-	KP hỗ trợ Cụm điệp báo 3, Quân khu 2 thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương	300
-	KP hỗ trợ Đại đội 2/d16/BTM/QK2	200
-	KP hỗ trợ thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh	150
-	Chi chương trình Xuân biên cương, Bánh chưng xanh	150
-	Cải tạo sân, đường nội bộ, hệ thống chiếu sáng công cộng dBB1/e754	1.500
-	Chống mối doanh trại cơ quan Bộ chỉ huy, e754, Ban CHQS huyện Vân Hồ	1.900
-	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung đội Vận tải, kho K4-Bộ CHQS tỉnh Sơn La	1.300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	1.000
2	Bộ đội biên phòng (Ch 560, L, Kh 011)	23.445
-	KP hỗ trợ theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP	13.045
-	Kinh phí sửa chữa xe	700
-	Xây dựng nhà ở và làm việc đội TSNB tại huyện Sốp Bâu, nước CHDCND Lào	1.700
-	Nâng cấp cải tạo Đồn biên phòng Mường Lạn	3.500
-	Nâng cấp cải tạo Đồn biên phòng cửa khẩu Lóng Sập	3.500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	1.000
3	Công an tỉnh Sơn La (Ch 560, L, Kh 041)	91.169
-	KP hỗ trợ theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP	15.000
-	KP mua sắm trang phục cho lực lượng Công an xã, bảo vệ dân phố	7.400
-	KP xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính	2.300
-	Kinh phí thực hiện công tác chuyên hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT, ATXH	1.500
-	KP huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy cho lực lượng dân phòng cơ sở	1.000
-	KP thực hiện kế hoạch đấu tranh với tội phạm ma túy tại địa bàn xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ và vùng phụ cận	2.000
-	KP thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh	8.900
-	KP phối hợp phòng, chống ma túy qua biên giới	1.500
-	KP tập huấn, thu gom, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	350
-	Kinh phí đối ngoại	1.600
-	KP BCD công tác phòng chống khủng bố và đối phó với tình hình khiêu nạt, khiêu kiện	400

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
-	KP phục vụ diễn tập, thực binh phương án giải tán đám đông, biểu tình bất hợp pháp, đánh bắt con tin, phòng chống khủng bố	1.000
-	KP lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục	100
-	KP tháng hành động phòng cháy chữa cháy	500
-	Kinh phí thực hiện thu phí, lệ phí theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000
-	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT	11.900
-	KP thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước do UBND tỉnh giao	300
-	KP chi cho công tác tuyên công dân phục vụ có thời hạn vào công an nhân dân	100
-	KP thực hiện Đề án đầu tư trang bị phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	9.937
-	KP đầu tư xây dựng Trạm cân xử lý vi phạm thuộc Đội tuần tra kiểm soát giao thông 2.6, phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Sơn La	2.705
-	KP tổ chức diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh	1.500
-	KP tổ chức Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng PCCC&CNCH	2.000
-	KP phục vụ hoạt động Tổ công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trên địa bàn tỉnh	120
-	KP mua phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng	5.000
-	KP mua trang phục bảo hộ cho lực lượng dân phòng	2.000
-	KP thực hiện Đề án "Công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa hoạt động lập Nhà nước Mông trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022-2025"	300
-	Cải tạo Trụ sở Đội PCCC và CNCH Mai Sơn (Trụ sở cũ Công an huyện Mai Sơn)	3.000
-	Cải tạo Trụ sở Đội PCCC và CNCH Phù Yên (Trụ sở cũ Công an huyện Phù Yên)	3.000
-	Cải tạo Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Sơn La (Tổ 5, phường Chiềng An, TP Sơn La)	3.000
-	Cải tạo Trụ sở làm việc CAP Tô Hiệu thuộc Công an thành phố Sơn La	757
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	1.000
4	Đoàn 326 Quân khu 2 (Ch 560, L, Kh 011)	4.000
5	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp) (Ch 599, L, Kh 411)	300
6	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp) (Ch 599, L, Kh 411)	300
7	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh) (Ch 599, L, Kh 411)	320
8	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000
9	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh